

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 151/GT-KS ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ B, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương, địa chỉ Văn phòng tại Số 8 Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ 9, khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ B tại xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Mỏ đá Tân Mỹ B, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700148825, cấp lần đầu ngày 27/4/2006, thay đổi lần thứ 24 ngày 16/02/2023. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

1.4. Mã số thuế: 3700148825.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, chế biến đá xây dựng (có tiêu chí về môi trường tương đương Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất của cơ sở tại thời điểm đề nghị cấp giấy phép môi trường đã hoàn thành các thủ tục về đất đai là 42,69 ha (trong tổng số diện tích của cơ sở được phê duyệt báo cáo

đánh giá tác động môi trường là 55,56 ha), bao gồm:

- + Diện tích khu vực khai trường khai thác: 33,0 ha.
- + Diện tích mặt bằng sân công nghiệp: 9,69 ha.
- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất khai thác 1.500.000 m<sup>3</sup>/năm đá nguyên khối, vật liệu san lấp theo tiến độ bóc phủ.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **09 năm** theo đề nghị của chủ cơ sở

(từ ngày ..... tháng ..... năm 2023 đến ngày .... tháng ..... năm 2032). Trong đó thời gian khai thác đến ngày 28/08/2029 theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 134/GP-UBND ngày 28/8/2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, thời gian còn lại để thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường; trường hợp được gia hạn thời gian khai thác thì thực hiện khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản cấp sau.

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 60/GXN-TCMT do Tổng cục Môi trường cấp ngày 04/7/2016 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy

phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương;
- Lưu: VT, KSONMT, NT.09.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh, nhà bếp từ khu vực văn phòng và nhà ăn công nhân.
- Nguồn số 02: Nước tháo khô mỏ phát sinh tại moong khai thác thuộc phạm vi Mỏ đá Tân Mỹ B.
- Nguồn số 03: Nước tháo khô mỏ phát sinh từ mong khai thác thuộc phạm vi Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ A.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực rồi chảy ra rạch Ró, đổ ra sông Đồng Nai.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí: Ấp 1, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
  - Tọa độ điểm xả nước thải:
    - + Dòng số 1: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tương ứng nguồn số 1 xả vào nguồn tiếp nhận tại điểm xả ĐX1 có tọa độ:  $X_1 = 1221959$ ;  $Y_1 = 620648$ .
    - Dòng số 2: Nước tháo khô mỏ từ hố lắng (tương ứng nguồn số 2 và số 3) xả vào nguồn tiếp nhận tại điểm xả ĐX2 có tọa độ:  $X_2 = 1222065$ ;  $Y_2 = 620480$ .
- (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $954 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ , bao gồm:**

- Dòng số 01 (nước thải sinh hoạt):  $04 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .
- Dòng số 02 (nước tháo khô mỏ):  $950 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01) sau khi được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải công suất  $4 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  (24h) theo đường ống HDPE D90 xả ra mương thoát nước chung tại điểm xả số 1 theo hình thức tự chảy. Nước tháo khô mỏ (nguồn số 02 và nguồn số 03) từ hố lắng trong khai trường, sử dụng bơm cưỡng bức để bơm lên ao lắng thuộc mương thoát nước chung của khu vực tại điểm xả nước thải số 2. Hình thức xả thải: Bơm cưỡng bức. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

**2.3.2. Chế độ xả nước thải:**

- Dòng số 1: Liên tục (24 giờ);
- Dòng số 2: Gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, cụ thể:

- Dòng số 1: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT - cột A với hệ số K= 1,2)

| TT | Thông số                                                | Đơn vị tính | Giá trị tối đa cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | pH                                                      | -           | 5-9                     | Không áp dụng              | Không áp dụng               |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                                 | mg/l        | 36                      |                            |                             |
| 3  | Tổng chất rắn lơ lửng                                   | mg/l        | 60                      |                            |                             |
| 4  | Tổng chất rắn hòa tan                                   | mg/l        | 600                     |                            |                             |
| 5  | Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                     | mg/l        | 1,2                     |                            |                             |
| 6  | Amoni (tính theo N)                                     | mg/l        | 6                       |                            |                             |
| 7  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)    | mg/l        | 36                      |                            |                             |
| 8  | Dầu mỡ động, thực vật                                   | mg/l        | 12                      |                            |                             |
| 9  | Tổng các chất hoạt động bề mặt                          | mg/l        | 6                       |                            |                             |
| 10 | Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P) | mg/l        | 7,2                     |                            |                             |
| 11 | Tổng Coliforms                                          | MPN/100ml   | 3.000                   |                            |                             |

- Dòng số 2: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT), cột A, K<sub>q</sub> = 0,9, K<sub>f</sub> = 1,0, cụ thể như sau:

| TT | Thông số                | Đơn vị tính | Giá trị tối đa cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-------------------------|-------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | Nhiệt độ                | °C          | 40                      | Không áp dụng              | Không áp dụng               |
| 2  | Màu                     | Pt/Co       | 50                      |                            |                             |
| 3  | pH                      | -           | 6 - 9                   |                            |                             |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C) | mg/l        | 27                      |                            |                             |
| 5  | COD                     | mg/l        | 67,5                    |                            |                             |
| 6  | Chất rắn lơ lửng        | mg/l        | 45                      |                            |                             |
| 7  | Asen (As)               | mg/l        | 0,045                   |                            |                             |
| 8  | Thủy ngân (Hg)          | mg/l        | 0,0045                  |                            |                             |
| 9  | Chì (Pb)                | mg/l        | 0,09                    |                            |                             |
| 10 | Cadimi (Cd)             | mg/l        | 0,045                   |                            |                             |
| 11 | Crom (VI)               | mg/l        | 0,045                   |                            |                             |
| 12 | Crom (III)              | mg/l        | 0,18                    |                            |                             |
| 13 | Đồng (Cu)               | mg/l        | 1,8                     |                            |                             |
| 14 | Kẽm (Zn)                | mg/l        | 2,7                     |                            |                             |
| 15 | Niken (Ni)              | mg/l        | 0,18                    |                            |                             |
| 16 | Mangan (Mn)             | mg/l        | 0,45                    |                            |                             |
| 17 | Sắt (Fe)                | mg/l        | 0,9                     |                            |                             |
| 18 | Tổng Xianua             | mg/l        | 0,063                   |                            |                             |
| 19 | Tổng Phenol             | mg/l        | 0,09                    |                            |                             |
| 20 | Tổng dầu mỡ khoáng      | mg/l        | 4,5                     |                            |                             |
| 21 | Sulfua                  | mg/l        | 0,18                    |                            |                             |

|    |                             |           |       |  |  |
|----|-----------------------------|-----------|-------|--|--|
| 22 | Florua                      | mg/l      | 4,5   |  |  |
| 23 | Amoni (tính theo N)         | mg/l      | 4,5   |  |  |
| 24 | Tổng Nito                   | mg/l      | 18    |  |  |
| 25 | Tổng Phôt pho (tính theo P) | mg/l      | 3,6   |  |  |
| 26 | Clorua                      | mg/l      | 450   |  |  |
| 27 | Clo dư                      | mg/l      | 0,9   |  |  |
| 28 | Coliform                    | MPN/100ml | 3.000 |  |  |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

#### **1.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải từ bồn cầu, bồn tiểu được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 03 ngăn nhập chung với nước từ chậu rửa, thoát sàn) dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 4 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24h) để xử lý sau đó thoát ra mương thoát nước chung khu vực.

- Nước tháo khô mỏ khu vực khai trường (nguồn số 02 và nguồn số 03): Thu gom theo địa hình tự nhiên về hố lắng moong khai thác (phía Tây Bắc trong khai trường của mỏ Tân Mỹ B), sử dụng bơm cưỡng bức để bơm lên ao lắng thuộc mương thoát nước chung của khu vực.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

##### **1.2.1. Bể tự hoại:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 4 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ) để xử lý.

- Số lượng: 02 bể (01 bể tại khu văn phòng, 01 bể tại khu nhà ăn công nhân)

- Tổng dung tích thiết kế: 15,22 m<sup>3</sup> (bể tại khu văn phòng dung tích 8,98 m<sup>3</sup>, bể tại khu nhà ăn công nhân dung tích 6,24 m<sup>3</sup>).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

##### **1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Hố ga lấy mẫu → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 4 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dinh dưỡng, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

##### **1.2.3. Hố lắng moong khai thác:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước tháo khô mỏ → Hố lắng moong khai thác → Bơm → Ao lắng thuộc mương thoát nước chung khu vực.

- Dung tích: 75.000 m<sup>3</sup>.

- Công suất bơm tháo khô mỏ: 02 bơm nổi (1 hoạt động, 1 dự phòng) công suất 950 m<sup>3</sup>/ngày/bơm (24 giờ).



- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã đề xuất các biện pháp ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 4 m<sup>3</sup>/ngày đêm trong trường hợp: hỏng hóc thiết bị, tắc nghẽn đường ống, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày. Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành bơm.

- Thường xuyên giám sát theo dõi hoạt động của mương thoát nước, moong (hố lắng dung tích 75.000 m<sup>3</sup>), hệ thống mương thoát nước chung khu vực để có biện pháp khắc phục kịp thời và biện pháp khơi thông dòng chảy tránh tắc nghẽn.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này được cấp.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 4 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Tại bể điều hòa.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại hố ga lấy mẫu, trước khi xả ra ngoài môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công đoạn thuộc hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống mương thoát nước thải, hố lắng moong khai thác và ao lắng trong quá trình vận hành cơ sở.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, duy trì hoạt động của hệ thống đê bao ngăn nước mưa chảy từ bên ngoài vào khai trường.

3.4. Phối hợp chặt chẽ với chủ cơ sở Mỏ đá Tân Mỹ A trong việc thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm xả nước thải từ moong khai thác.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



**Phụ lục 2**

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hoạt động của các phương tiện, máy móc, thiết bị khai thác, vận chuyển, chế biến đá.
- Nguồn số 02: Hoạt động nổ mìn tại cơ sở.
- Nguồn số 03: Hoạt động của máy bơm nước moong khai thác.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Nguồn di động hoặc phân tán trong khuôn viên mỏ đá Tân Mỹ B, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ<br>(dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ<br>(dBA) | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| 1  | 70                           | 55                           | -                             | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc<br>rung cho phép (dB) |                     | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ | Ghi chú              |
|----|-------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                               | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                                  |                      |
| 1  | 70                                                                | 60                  | -                                | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị khai thác đảm bảo động cơ hoạt động ổn định, giảm thiểu tiếng ồn.
- Điều tiết lưu lượng xe và thời gian phù hợp tránh cộng hưởng tiếng ồn.
- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị khai thác đảm bảo động cơ hoạt động ổn định, giảm thiểu độ rung.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BTNMT ngày tháng năm 2023  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. **Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

| TT              | Tên chất thải              | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|-----------------|----------------------------|--------------|-------------------------------|
| 1               | Bóng đèn huỳnh quang thải  | 16 01 06     | 6                             |
| 2               | Dầu nhớt thải              | 17 02 04     | 360                           |
| 3               | Thùng đựng dầu nhớt        | 18 01 02     | 99,6                          |
| 4               | Pin, acquy chì thải        | 18 02 01     | 6                             |
| 5               | Giẻ lau dính dầu nhớt thải | 19 06 01     | 204                           |
| 6               | Hộp mực in thải            | 08 02 04     | 4,8                           |
| Tổng khối lượng |                            |              | 680,4                         |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (chưa bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa):

| TT        | Loại chất thải                                                                                          | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|
| 1         | Đất đá thải (bao gồm cả bùn thải nạo vét từ hồ lắng).                                                   | 01 02 05     | 122.966.000                   |
| 2         | Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải (phát sinh từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt) | 12 06 13     | 100                           |
| Tổng cộng |                                                                                                         |              | 122.966.100                   |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 32 tấn/năm.

2. **Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:**

2.1. **Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy nhựa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Số lượng: 01 kho.

- Diện tích kho: 15 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho kín, có mái che, tường bao xung quanh bằng tôn; mặt sàn được đổ bê tông cứng; xây gờ chắn để đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị các thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định; có vật liệu hấp thụ và dụng cụ để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại

ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Đất đá thải (bao gồm cả bùn thải nạo vét từ hồ lắng).

- Thiết bị lưu chứa: Không.

- Khu vực lưu chứa: Bãi thải tạm với diện tích đồ thải 5 ha nằm tiếp giáp đê bao ngăn nước mưa chảy từ bên ngoài vào khai trường;

2.2.2. Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải (phát sinh từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt).

- Thiết bị lưu chứa: Bùn thải được chứa tại bể tự hoại và bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Kho/khu vực lưu chứa:

Không có kho chứa riêng, bùn thải được đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không có.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

**Phụ lục 4**

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

**1. Cải tạo, phục hồi môi trường:**

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường là 55,56 ha, trong đó:

- Diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khai trường khai thác: 40,96 ha.
- Diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khu vực mặt bằng sân công nghiệp: 14,6 ha.

**2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:**

*2.1. Cải tạo, phục hồi môi trường giai đoạn 1.*

- Cải tạo phục hồi môi trường khu vực moong khai thác.
- + Đắp đê bao quanh moong khai thác.
- + Trồng cây xanh bảo vệ xung quanh moong khai thác.
- + Lắp đặt biển báo.

*2.2. Cải tạo, phục hồi môi trường giai đoạn 2 (sau khi kết thúc khai thác).*

- Cải tạo phục hồi môi trường khu vực moong khai thác.
- + củng cố bờ moong xung quanh khu vực khai trường; lắp đặt hệ thống biển cảnh báo và hàng rào kẽm gai xung quanh moong khai thác đảm bảo an toàn cho người dân và súc vật trong khu vực.
- + Xây dựng hệ thống thoát nước đảm bảo lưu thông nước trong hồ chứa.
- Cải tạo, phục hồi khu vực sân công nghiệp.
- + Phá bỏ khu cấp liệu (hệ thống nghiền sàng, đường dẫn lên xuống mặt bằng khu cấp liệu, kè bảo vệ).
- + Tháo dỡ và vận chuyển kho chất thải nguy hại.
- + Bóc xúc đất màu từ bãi chứa đất phủ.
- + San gạt mặt bằng sân công nghiệp để trồng cây.
- Cải tạo, phục hồi khu văn phòng và các công trình phụ trợ.
- + Trồng thêm cây xanh để tạo bóng mát.
- Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

| TT       | Công việc                 | Đơn vị | Khối lượng |
|----------|---------------------------|--------|------------|
| <b>I</b> | <b>Giai đoạn 1</b>        |        |            |
| <b>1</b> | <b>Công tác trồng cây</b> |        |            |
| -        | Quanh moong khai thác     | Cây    | 5.125      |
| -        | Quanh bãi thải            | Cây    | 660        |
| -        | Quanh khu chế biến        | Cây    | 3.150      |
| -        | Quanh khu văn phòng       | Cây    | 310        |
| -        | Dọc đường vận chuyển      | Cây    | 2.333      |

| TT        | Công việc                                              | Đơn vị         | Khối lượng |
|-----------|--------------------------------------------------------|----------------|------------|
| -         | Bổ sung 50%                                            | Cây            | 5.789      |
| 2         | Công tác đắp đê bao quanh moong khai thác              | m <sup>3</sup> | 4.100      |
| <b>II</b> | <b>Giai đoạn 2 (sau khi kết thúc khai thác)</b>        |                |            |
| <b>1</b>  | <b>Cải tạo moong khai thác</b>                         |                |            |
| 1.1       | Củng cố bờ moong khai thác                             |                |            |
| -         | Trong đất phủ                                          | m <sup>3</sup> | 2.236      |
| -         | Trong đá gốc                                           | m <sup>3</sup> | 440        |
| -         | Trong đá bán phong hóa                                 | m <sup>3</sup> | 125        |
| 1.2       | Lắp hàng rào kẽm gai xung quanh moong                  |                |            |
| -         | Mua cột và lắp cột                                     | trụ            | 513        |
| -         | Kẽm gai                                                | m <sup>2</sup> | 3.690      |
| 1.3       | Tạo hệ thống thoát nước                                |                |            |
| -         | Mua ống                                                | m              | 20         |
| -         | Lắp đặt ống                                            | m              | 20         |
| -         | Đắp đất móng đường cống                                | m <sup>3</sup> | 24         |
| 1.4       | Lắp đặt biển báo                                       | Biển           | 14         |
| <b>2</b>  | <b>Cải tạo mặt bằng sân công nghiệp</b>                |                |            |
| 2.1       | Phá bỏ khu cấp liệu                                    |                |            |
| -         | Tháo dỡ hệ thống nghiền sàng                           | Tấn            | 450        |
| -         | Phá bỏ, san gạt cầu cạn lên xuống mặt bằng cấp liệu    | m <sup>3</sup> | 3.600      |
| -         | Phá bỏ, san gạt mặt bằng tiếp nhận đá                  | m <sup>2</sup> | 45.612     |
| -         | Phá bỏ kè bảo vệ                                       | m <sup>3</sup> | 150        |
| 2.2       | Tháo dỡ và vận chuyển kho chất thải nguy hại           |                |            |
| -         | Phá dỡ nền láng bê tông                                | m <sup>2</sup> | 15         |
| -         | Tháo dỡ tường tole                                     | m <sup>2</sup> | 15         |
| -         | Tháo dỡ mái tole                                       | m <sup>2</sup> | 15         |
| 2.3       | San gạt tạo lớp phủ trồng cây                          | m <sup>3</sup> | 43.800     |
| 2.4       | Bổ sung và vận chuyển lớp đất màu                      | m <sup>3</sup> | 2.181      |
| 2.5       | Trồng cây mặt bằng sân công nghiệp                     | cây            | 24.236     |
| <b>3</b>  | <b>Cải tạo khu văn phòng và các công trình phụ trợ</b> |                |            |
| -         | Trồng thêm cây xanh                                    | cây            | 125        |

### 3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo Quyết định số 1541/QĐ-BTNMT ngày 19/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và đề án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của Dự án “Đầu tư xuống sâu,

nâng công suất khai thác - chế biến đá xây dựng mỏ Tân Mỹ B, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương” là: 5.457.000.119 đồng (*Năm tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu, một trăm mười chín đồng*) chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Tính đến thời điểm đề nghị cấp giấy phép môi trường, Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương đã ký quỹ 9 lần (trong tổng số 15 lần) với tổng số tiền đã bao gồm yếu tố trượt giá là: 4.454.397.050 đồng (*Bốn tỷ, bốn trăm năm mươi tư triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm năm mươi đồng*); số tiền chưa bao gồm yếu tố trượt giá là: 4.279.453.795 đồng (*Bốn tỷ, hai trăm bảy mươi chín triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn, bảy trăm chín mươi lăm đồng*).

- Tổng số tiền Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương còn phải ký quỹ là 1.177.546.324 đồng (*Một tỷ, một trăm bảy mươi bảy triệu, năm trăm bốn mươi sáu nghìn, ba trăm hai mươi tư đồng*), chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Thực hiện ký quỹ như sau:

+ Số lần ký quỹ còn lại: 06 lần.

+ Số tiền ký quỹ mỗi lần từ lần thứ 10 tới lần thứ 15: 196.257.720 đồng (*Một trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, bảy trăm hai mươi đồng*).

+ Thời điểm ký quỹ: Trước ngày 31 tháng 01 của năm (Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá về số tiền ký quỹ trong các năm tiếp theo sau năm 2023).

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

## **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

## **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1541/QĐ-BTNMT ngày 19/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và đề án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của Dự án “Đầu tư xuống sâu, nâng công suất khai thác - chế biến đá xây dựng mỏ Tân Mỹ B, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương”, cụ thể như sau:

1. Tiếp tục thực hiện khai thác, chế biến đá xây dựng trên phần diện tích 7,96 ha thuộc khai trường khai thác còn lại sau khi hoàn thành các thủ tục pháp lý về đất đai.

2. Điều chỉnh hồ lắng và rãnh dẫn nước chân tầng cho khu vực khai trường (hồ lắng có thay đổi trong quá trình khai thác).

## **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Kho lưu giữ CTNH phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị có chức năng theo quy định (trừ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và đất đá thải, đất bóc bề mặt được đổ tại bãi thải tạm).

2. Tăng cường các giải pháp như tưới rửa đường vận chuyển, các xe chở đúng tải trọng, sử dụng bạt phủ che chắn; trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển về khu vực chế biến và xung quanh khu vực khai trường.

3. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn (đất đá thải) phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.